

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ VÀ QTDN  
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ  
BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT Đ-ĐT) - MH1102053

Giám thị 1: Nguyễn Văn Trinh

Ký tên: 

Mã lớp học phần: 24311MH110205301 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: Trần Thị Hoa

Ký tên: 

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải

Giám thị 3: Đào Thị Hồng Hạnh

Ký tên: 

Ngày thi: 21/07/2025

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: PM 2

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên        | Ân     | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ    | Mã lớp  | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|--------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|-------------|---------|---------|
| 1   | 2410030023 | Phan Hứa Trọng   | Ân     | 25/09/2006 |    |       | 2.2     | Hai, hai    | C26DDT1 |         |
| 2   | 2410030013 | Đặng Hoài        | Bảo    | 04/02/2006 |    |       | 3.0     | Ba, không   | C26DDT1 |         |
| 3   | 2410030009 | Lưu Gia          | Bảo    | 19/06/2006 |    |       | 3.4     | Ba, bốn     | C26DDT1 |         |
| 4   | 2410030046 | Vũ Xuân          | Bắc    | 20/11/2006 |    |       | 2.4     | Hai, bốn    | C26DDT2 |         |
| 5   | 2410030002 | Huỳnh Bá Khương  | Duy    | 29/11/2004 |    |       | 6.0     | Sáu, không  | C26DDT1 |         |
| 6   | 2410030014 | Lê Văn           | Duy    | 03/06/2005 |    |       | 2.4     | Hai, bốn    | C26DDT1 |         |
| 7   | 2410030020 | Nguyễn Lê Thanh  | Duy    | 04/09/2006 |    |       | 2.8     | Hai, tám    | C26DDT1 |         |
| 8   | 2410030008 | Trần Quốc        | Duy    | 19/02/2006 |    |       | 2.4     | Hai, bốn    | C26DDT1 |         |
| 9   | 2410030018 | Đỗ Thành         | Đạt    | 07/08/2006 |   |       | 4.0     | Bốn, không  | C26DDT1 |         |
| 10  | 2410030004 | Trần Vũ          | Hà     | 06/07/2006 |  |       | 4.4     | Bốn, bốn    | C26DDT1 |         |
| 11  | 2410030005 | Lâm Vũ           | Hào    | 26/02/2006 |  |       | 4.6     | Bốn, sáu    | C26DDT1 |         |
| 12  | 2410030025 | Trần Chí         | Hào    | 28/07/2005 |  |       | 6.6     | Sáu, sáu    | C26DDT1 |         |
| 13  | 2410030035 | Chế Hoàng        | Hiệp   | 13/05/2006 |  |       | 6.8     | Sáu, tám    | C26DDT2 |         |
| 14  | 2410030015 | Nguyễn Phúc Thái | Hòa    | 06/02/2006 |  |       | 8.6     | Tám, sáu    | C26DDT1 |         |
| 15  | 2410030017 | Nguyễn Nhật      | Huy    | 04/10/2006 |                                                                                     |       |         |             | C26DDT1 |         |
| 16  | 2410030045 | Phạm Đức         | Huy    | 06/09/2006 |  |       | 3.8     | Ba, tám     | C26DDT2 |         |
| 17  | 2410030031 | Trần Minh        | Khoa   | 25/04/2006 |  |       | 8.6     | Tám, sáu    | C26DDT1 |         |
| 18  | 2410030030 | Châu Tuấn        | Kiệt   | 30/03/2006 |  |       | 8.6     | Tám, sáu    | C26DDT1 |         |
| 19  | 2410030040 | Trần Ngọc        | Lâm    | 22/06/2005 |  |       | 7.2     | Bảy, hai    | C26DDT2 |         |
| 20  | 2410030021 | Nguyễn Lê Phương | Minh   | 24/09/2006 |  |       | 9.0     | Chín, không | C26DDT1 |         |
| 21  | 2410030044 | Lê Trọng         | Nghĩa  | 14/09/2006 |  |       | 7.042   | Bốn, hai    | C26DDT2 |         |
| 22  | 2410030027 | Phạm Trọng       | Nghĩa  | 07/02/2006 |  |       | 7.0     | Bảy, không  | C26DDT1 |         |
| 23  | 2410030049 | Trần Quang       | Nghĩa  | 09/05/2006 |                                                                                     |       |         |             | C26DDT2 |         |
| 24  | 2410030047 | Phan Trần Phước  | Nguyên | 13/06/2006 |  |       | 7.8     | Bảy, tám    | C26DDT2 |         |
| 25  | 2410030029 | Bùi Thịnh        | Phát   | 03/02/2006 |  |       | 6.0     | Sáu, không  | C26DDT1 |         |
| 26  | 2410030005 | Nguyễn Tấn       | Phát   | 19/11/2006 |  |       | 4.6     | Bốn, sáu    | C26DDT1 |         |
| 27  | 2410030022 | Trần Duy         | Tân    | 15/09/2005 |  |       | 7.8     | Bảy, tám    | C26DDT1 |         |
| 28  | 2410030034 | Huỳnh Hữu        | Thức   | 26/06/2006 |  |       | 5.0     | Năm, không  | C26DDT2 |         |
| 29  | 2410030007 | Lương Thành      | Trọng  | 26/10/2006 |  |       | 7.0     | Bảy, không  | C26DDT1 |         |
| 30  | 2410030019 | Đinh Hoàng       | Vũ     | 13/10/2006 |  |       | 4.6     | Bốn, sáu    | C26DDT1 |         |

| STT | Mã SV     | Họ và tên           | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp  | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------------|------------|--------|-------|---------|----------|---------|---------|
| 31  | 240030032 | Nguyễn Lê Kha<br>Vỹ | 16/12/2006 | Vỹ     |       | 3.8     | ba, tám  | C26DDT1 |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 29 vắng thi: 02 . Số bài thi/Số tờ: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_.

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày: 21 tháng 1 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

  
**ThS. Phạm Văn Dũng**

Ngày: 21 tháng 1 năm 2025

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

  
**Nguyễn Nhân Hải**



BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ  
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ: 3 - Năm học 2024-2025

Môn học: Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT Đ-ĐT)

Mã bài thi: 3XTA2J

Thời gian thi: 21/07/2025 15:15:00

Thời gian kết thúc: 21/07/2025 16:15:00

Giám thị 1: Ngô Văn Tròn Ký tên: Ngô Văn Tròn

Giám thị 2: Trần Thị Hòa Ký tên: Trần Thị Hòa

Giám thị 3: Đào Thị Hằng Hằng Ký tên: Đào Thị Hằng Hằng

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và Tên              | Ngày sinh  | Chữ ký                        | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp  | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|-------------------------------|---------|----------|---------|---------|
| 1   | 2410030023 | Phan Hứa Trọng Ân      | 25/09/2006 | <u>Phan Hứa Trọng Ân</u>      | 2.2     | Hai, hai | C26DDT1 |         |
| 2   | 2410030046 | Vũ Xuân Bắc            | 20/11/2006 | <u>Vũ Xuân Bắc</u>            | 2.4     | Hai, bốn | C26DDT2 |         |
| 3   | 2410030009 | Lưu Gia Bảo            | 19/06/2006 | <u>Lưu Gia Bảo</u>            | 3.4     | Ba, bốn  | C26DDT1 |         |
| 4   | 2410030013 | Đặng Hoài Bảo          | 04/02/2006 | <u>Đặng Hoài Bảo</u>          | 3       | Ba       | C26DDT1 |         |
| 5   | 2410030018 | Đỗ Thành Đạt           | 07/08/2006 | <u>Đỗ Thành Đạt</u>           | 4       | Bốn      | C26DDT1 |         |
| 6   | 2410030020 | Nguyễn Lê Thanh Duy    | 04/09/2006 | <u>Nguyễn Lê Thanh Duy</u>    | 2.8     | Hai, tám | C26DDT1 |         |
| 7   | 2410030014 | Lê Văn Duy             | 03/06/2005 | <u>Lê Văn Duy</u>             | 2.4     | Hai, bốn | C26DDT1 |         |
| 8   | 2410030002 | Huỳnh Bá Khương Duy    | 29/11/2004 | <u>Huỳnh Bá Khương Duy</u>    | 6       | Sáu      | C26DDT1 |         |
| 9   | 2410030008 | Trần Quốc Duy          | 19/02/2006 | <u>Trần Quốc Duy</u>          | 5.2     | Năm, hai | C26DDT1 |         |
| 10  | 2410030004 | Trần Vũ Hà             | 06/07/2006 | <u>Trần Vũ Hà</u>             | 4.4     | Bốn, bốn | C26DDT1 |         |
| 11  | 2410030003 | Lâm Vũ Hào             | 26/02/2006 | <u>Lâm Vũ Hào</u>             | 4.6     | Bốn, sáu | C26DDT1 |         |
| 12  | 2410030025 | Trần Chí Hào           | 28/07/2005 | <u>Trần Chí Hào</u>           | 6.6     | Sáu, sáu | C26DDT1 |         |
| 13  | 2410030035 | Chế Hoàng Hiệp         | 13/05/2006 | <u>Chế Hoàng Hiệp</u>         | 6.8     | Sáu, tám | C26DDT2 |         |
| 14  | 2410030015 | Nguyễn Phúc Thái Hòa   | 06/02/2006 | <u>Nguyễn Phúc Thái Hòa</u>   | 8.6     | Tám, sáu | C26DDT1 |         |
| 15  | 2410030045 | Phạm Đức Huy           | 06/09/2006 | <u>Phạm Đức Huy</u>           | 3.8     | Ba, tám  | C26DDT2 |         |
| 16  | 2410030031 | Trần Minh Khoa         | 25/04/2006 | <u>Trần Minh Khoa</u>         | 8.6     | Tám, sáu | C26DDT1 |         |
| 17  | 2410030030 | Châu Tuấn Kiệt         | 30/03/2006 | <u>Châu Tuấn Kiệt</u>         | 8.6     | Tám, sáu | C26DDT1 |         |
| 18  | 2410030040 | Trần Ngọc Lâm          | 22/06/2005 | <u>Trần Ngọc Lâm</u>          | 7.2     | Bảy, hai | C26DDT2 |         |
| 19  | 2410030021 | Nguyễn Lê Phương Minh  | 24/09/2006 | <u>Nguyễn Lê Phương Minh</u>  | 9       | Chín     | C26DDT1 |         |
| 20  | 2410030027 | Phạm Trọng Nghĩa       | 07/02/2006 | <u>Phạm Trọng Nghĩa</u>       | 7       | Bảy      | C26DDT1 |         |
| 21  | 2410030044 | Lê Trọng Nghĩa         | 14/09/2006 | <u>Lê Trọng Nghĩa</u>         | 4.2     | Bốn, hai | C26DDT2 |         |
| 22  | 2410030049 | Trần Quang Nghĩa       | 09/05/2006 | <u>Trần Quang Nghĩa</u>       | 3.2     | Ba, hai  | C26DDT2 |         |
| 23  | 2410030047 | Phan Trần Phước Nguyên | 13/06/2006 | <u>Phan Trần Phước Nguyên</u> | 7.8     | Bảy, tám | C26DDT2 |         |
| 24  | 2410030029 | Bùi Thịnh Phát         | 03/02/2006 | <u>Bùi Thịnh Phát</u>         | 6       | Sáu      | C26DDT1 |         |
| 25  | 2410030005 | Nguyễn Tân Phát        | 19/11/2006 | <u>Nguyễn Tân Phát</u>        | 4.6     | Bốn, sáu | C26DDT1 |         |
| 26  | 2410030022 | Trần Duy Tân           | 15/09/2005 | <u>Trần Duy Tân</u>           | 7.8     | Bảy, tám | C26DDT1 |         |
| 27  | 2410030034 | Huỳnh Hữu Thức         | 26/06/2006 | <u>Huỳnh Hữu Thức</u>         | 5       | Năm      | C26DDT2 |         |
| 28  | 2410030007 | Lương Thành Trọng      | 26/10/2006 | <u>Lương Thành Trọng</u>      | 7       | Bảy      | C26DDT1 |         |
| 29  | 2410030019 | Đinh Hoàng Vũ          | 13/10/2006 | <u>Đinh Hoàng Vũ</u>          | 4.6     | Bốn, sáu | C26DDT1 |         |
| 30  | 2410030032 | Nguyễn Lê Kha Vy       | 16/12/2006 | <u>Nguyễn Lê Kha Vy</u>       | 3.8     | Ba, tám  | C26DDT1 |         |

**Lưu ý:**

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 30

Số sinh viên đạt: 21

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

TRƯỜNG KHOA/PHÒNG

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Nhân Hải



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT Đ-ĐT) - MH1102053

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 24311MH110205301 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên       | Bắc    | Ngày sinh  | Mã lớp  | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|--------|------------|---------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410030046 | Vũ Xuân         | Bắc    | 20/11/2006 | C26DDT2 | B      | 8.      | Tám      |         |
| 2   | 2410030035 | Chế Hoàng       | Hiệp   | 13/05/2006 | C26DDT2 | Hiệp   | 6.0     | Sáu      |         |
| 3   | 2410030045 | Phạm Đức        | Huy    | 06/09/2006 | C26DDT2 | Huy    | 9.      | chín     |         |
| 4   | 2410030040 | Trần Ngọc       | Lâm    | 22/06/2005 | C26DDT2 | Lâm    | 9       | chín     |         |
| 5   | 2410030044 | Lê Trọng        | Nghĩa  | 14/09/2006 | C26DDT2 | Trọng  | 8       | Tám      |         |
| 6   | 2410030049 | Trần Quang      | Nghĩa  | 09/05/2006 | C26DDT2 | Quang  | 8       | Tám      |         |
| 7   | 2410030047 | Phan Trần Phước | Nguyên | 13/06/2006 | C26DDT2 | Phước  | 8       | Tám      |         |
| 8   | 2410030034 | Huỳnh Hữu       | Thức   | 26/06/2006 | C26DDT2 | Thức   | 8       | Tám      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ . Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ .

Ngày: 02 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày: 02 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Nhơn Hải



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT Đ-ĐT) - MH1102053

Mã lớp học phần: 24311MH110205301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên        | Ân    | Ngày sinh  | Mã lớp  | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ   | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|-------|------------|---------|--------|---------|------------|---------|
| 1   | 2410030023 | Phan Hứa Trọng   | Ân    | 25/09/2006 | C26DDT1 |        | 9       | chín       | L2      |
| 2   | 2410030013 | Đặng Hoài        | Bảo   | 04/02/2006 | C26DDT1 |        | 9       | chín       |         |
| 3   | 2410030009 | Lưu Gia          | Bảo   | 19/06/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 4   | 2410030002 | Huỳnh Bá Khương  | Duy   | 29/11/2004 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 5   | 2410030014 | Lê Văn           | Duy   | 03/06/2005 | C26DDT1 |        | 7       | Bảy        |         |
| 6   | 2410030020 | Nguyễn Lê Thanh  | Duy   | 04/09/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 7   | 2410030008 | Trần Quốc        | Duy   | 19/02/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 8   | 2410030018 | Đỗ Thành         | Đạt   | 07/08/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 9   | 2410030004 | Trần Vũ          | Hà    | 06/07/2006 | C26DDT1 |        | 9       | chín       |         |
| 10  | 2410030003 | Lâm Vũ           | Hào   | 26/02/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 11  | 2410030025 | Trần Chí         | Hào   | 28/07/2005 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 12  | 2410030015 | Nguyễn Phúc Thái | Hòa   | 06/02/2006 | C26DDT1 |        | 7       | Bảy        |         |
| 13  | 2410030017 | Nguyễn Nhật      | Huy   | 04/10/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 14  | 2410030031 | Trần Minh        | Khoa  | 25/04/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 15  | 2410030030 | Châu Tuấn        | Kiệt  | 30/03/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 16  | 2410030021 | Nguyễn Lê Phương | Minh  | 24/09/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 17  | 2410030027 | Phạm Trọng       | Nghĩa | 07/02/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 18  | 2410030029 | Bùi Thịnh        | Phát  | 03/02/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 19  | 2410030005 | Nguyễn Tấn       | Phát  | 19/11/2006 | C26DDT1 |        | 7.0     | Bảy. không |         |
| 20  | 2410030022 | Trần Duy         | Tân   | 15/09/2005 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 21  | 2410030007 | Lương Thành      | Trọng | 26/10/2006 | C26DDT1 |        | 9       | chín       |         |
| 22  | 2410030019 | Đinh Hoàng       | Vũ    | 13/10/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám        |         |
| 23  | 2410030032 | Nguyễn Lê Kha    | Vỹ    | 16/12/2006 | C26DDT1 |        | 6       | sáu.       |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ . Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ .

Ngày 02 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

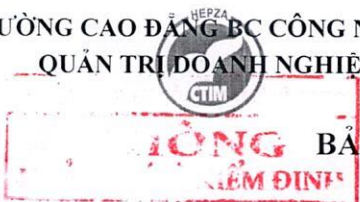
ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày 02 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Nhơn Hải



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT Đ-ĐT) - MH1102053

Mã lớp học phần: 24311MH110205301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên       | Bắc    | Ngày sinh  | Mã lớp  | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|--------|------------|---------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410030046 | Vũ Xuân         | Bắc    | 20/11/2006 | C26DDT2 | B      | 6       | Sáu      |         |
| 2   | 2410030035 | Chế Hoàng       | Hiệp   | 13/05/2006 | C26DDT2 | H      | 9       | Chín     |         |
| 3   | 2410030045 | Phạm Đức        | Huy    | 06/09/2006 | C26DDT2 | H      | 4       | Bốn      |         |
| 4   | 2410030040 | Trần Ngọc       | Lâm    | 22/06/2005 | C26DDT2 | G      | 8       | Tám      |         |
| 5   | 2410030044 | Lê Trọng        | Nghĩa  | 14/09/2006 | C26DDT2 | L      | 5       | Năm      |         |
| 6   | 2410030049 | Trần Quang      | Nghĩa  | 09/05/2006 | C26DDT2 | Q      | 8       | Tám      |         |
| 7   | 2410030047 | Phan Trần Phước | Nguyên | 13/06/2006 | C26DDT2 | P      | 7       | Bảy      |         |
| 8   | 2410030034 | Huỳnh Hữu       | Thức   | 26/06/2006 | C26DDT2 | T      | 8       | Tám      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

Ngày: 02 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày: 02 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Nhơn Hải

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT Đ-ĐT) - MH1102053

Mã lớp học phần: 24311MH110205301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên        | Ân    | Ngày sinh  | Mã lớp  | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|-------|------------|---------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410030023 | Phan Hứa Trọng   | Ân    | 25/09/2006 | C26DDT1 |        | 6       | Sáu      | L2      |
| 2   | 2410030013 | Đặng Hoài        | Bảo   | 04/02/2006 | C26DDT1 |        | 7       | Bảy      |         |
| 3   | 2410030009 | Lưu Gia          | Bảo   | 19/06/2006 | C26DDT1 |        | 9       | Chín     |         |
| 4   | 2410030002 | Huỳnh Bá Khương  | Duy   | 29/11/2004 | C26DDT1 |        | 9       | Chín     |         |
| 5   | 2410030014 | Lê Văn           | Duy   | 03/06/2005 | C26DDT1 |        | 8       | Tám      |         |
| 6   | 2410030020 | Nguyễn Lê Thanh  | Duy   | 04/09/2006 | C26DDT1 |        | 7       | Bảy      |         |
| 7   | 2410030008 | Trần Quốc        | Duy   | 19/02/2006 | C26DDT1 |        | 7       | Bảy      |         |
| 8   | 2410030018 | Đỗ Thành         | Đạt   | 07/08/2006 | C26DDT1 |        | 7       | Bảy      |         |
| 9   | 2410030004 | Trần Vũ          | Hà    | 06/07/2006 | C26DDT1 |        | 5       | Năm      |         |
| 10  | 2410030003 | Lâm Vũ           | Hào   | 26/02/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám      |         |
| 11  | 2410030025 | Trần Chí         | Hào   | 28/07/2005 | C26DDT1 |        | 7       | Bảy      |         |
| 12  | 2410030015 | Nguyễn Phúc Thái | Hòa   | 06/02/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám      |         |
| 13  | 2410030017 | Nguyễn Nhật      | Huy   | 04/10/2006 | C26DDT1 |        | 6       | Sáu      |         |
| 14  | 2410030031 | Trần Minh        | Khoa  | 25/04/2006 | C26DDT1 |        | 6       | Sáu      |         |
| 15  | 2410030030 | Châu Tuấn        | Kiệt  | 30/03/2006 | C26DDT1 |        | 7       | Bảy      |         |
| 16  | 2410030021 | Nguyễn Lê Phương | Minh  | 24/09/2006 | C26DDT1 |        | 9       | Chín     |         |
| 17  | 2410030027 | Phạm Trọng       | Nghĩa | 07/02/2006 | C26DDT1 |        | 8       | Tám      |         |
| 18  | 2410030029 | Bùi Thịnh        | Phát  | 03/02/2006 | C26DDT1 |        | 5       | Năm      |         |
| 19  | 2410030005 | Nguyễn Tấn       | Phát  | 19/11/2006 | C26DDT1 |        | 6       | Sáu      |         |
| 20  | 2410030022 | Trần Duy         | Tân   | 15/09/2005 | C26DDT1 |        | 5       | Năm      |         |
| 21  | 2410030007 | Lương Thành      | Trọng | 26/10/2006 | C26DDT1 |        | 7       | Bảy      |         |
| 22  | 2410030019 | Đình Hoàng       | Vũ    | 13/10/2006 | C26DDT1 |        | 5       | Năm      |         |
| 23  | 2410030032 | Nguyễn Lê Kha    | Vỹ    | 16/12/2006 | C26DDT1 |        | 6       | Sáu      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_.

Ngày 02 tháng 6 năm 2024

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày 02 tháng 6 năm 2024

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Nhơn Hải